

PHỦ THỦ TƯỚNG

QUYẾT ĐỊNH số 133-BT ngày 3-8-1978
về việc chuyển huyện lỵ Mường
La, tỉnh Sơn La từ xã Chiềng An
về xã Ít Ong cùng huyện.

BỘ TRƯỞNG PHỦ THỦ TƯỚNG

Căn cứ vào quyết định số 214-CP ngày 21-11-1970 của Hội đồng Chính phủ ủy nhiệm cho Phủ thủ tướng phê chuẩn việc phân vạch địa giới có liên quan đến các đơn vị hành chính xã và thị trấn ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. - Nay phê chuẩn việc chuyển huyện lỵ của huyện Mường La, tỉnh Sơn La từ xã Chiềng An thuộc huyện Mường La về xã Ít Ong cùng huyện.

Điều 2. - Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 3 tháng 8 năm 1978

Bộ trưởng Phủ thủ tướng
VŨ TUẤN

QUYẾT ĐỊNH số 134-BT ngày 3-8-1978
về việc sáp nhập xã Hòa Bình và
xã Thịnh Lang của huyện Kỳ Sơn
vào thị xã Hòa Bình, tỉnh Hà Sơn
Bình.

BỘ TRƯỞNG PHỦ THỦ TƯỚNG

Căn cứ vào quyết định số 214-CP ngày 21-11-1970 của Hội đồng Chính phủ ủy nhiệm cho Phủ thủ tướng phê chuẩn việc phân vạch địa giới có liên quan đến các đơn vị hành chính xã và thị trấn ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. - Nay phê chuẩn việc sáp nhập xã Hòa Bình và xã Thịnh Lang của huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hà Sơn Bình vào thị xã Hòa Bình cùng tỉnh.

Điều 2. - Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 3 tháng 8 năm 1978
Bộ trưởng Phủ thủ tướng
VŨ TUẤN

QUYẾT ĐỊNH số 135-BT ngày 5-8-1978
về việc phân vạch địa giới một số
xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên,
tỉnh Hà Bắc.

BỘ TRƯỞNG PHỦ THỦ TƯỚNG

Căn cứ vào quyết định số 214-CP ngày 21-11-1970 của Hội đồng Chính phủ ủy nhiệm cho Phủ thủ tướng phê chuẩn việc phân vạch địa giới hành chính có liên quan đến các đơn vị xã và thị trấn ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. - Nay phê chuẩn việc phân vạch địa giới hành chính một số xã và thị trấn thuộc huyện Tân Yên, tỉnh Hà Bắc như sau :

- Hợp nhất xã Tân Trung và xã Tân Cầu thành một xã lấy tên là xã Tân Trung ;

- Hợp nhất xã Dương Lâm và xã Yên Lễ thành một xã lấy tên là xã An Dương ;

- Hợp nhất xã Nhã Nam và thị trấn Nhã Nam thành một xã lấy tên là xã Nhã Nam ;

- Sáp nhập xóm Thương của xã Ngọc Lý vào xã Ngọc Thiện.

Điều 2. - Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 1978

Bộ trưởng Phủ thủ tướng
VŨ TUẤN

CÁC BỘ

BỘ ĐIỆN VÀ THAN

THÔNG TƯ số 20-ĐT/VPI ngày 14-6-1978 về việc quy định định mức sử dụng điện trong sinh hoạt.

Thi hành chỉ thị số 241-TTg ngày 26-4-1978 của Thủ tướng Chính phủ về việc triệt để tiết

kiệm điện trong sản xuất và tiêu dùng, và căn cứ vào khả năng nguồn điện hiện có của ta, Bộ Điện và than tạm thời quy định các định mức điện dùng cho sinh hoạt theo bảng kèm theo đây để áp dụng cho những nơi đã có sẵn mạng điện và đường dây điện vào nhà.

Các định mức này là mức tối đa có thể được dùng, nhưng không phải là định mức luôn luôn phải có đủ, vì có trường hợp do nhu cầu bất thường của nông nghiệp hoặc công nghiệp cần phải hạn chế hoặc tạm thời cắt.

Mỗi hộ dùng điện cần phải tôn trọng định mức này trong khi sử dụng điện. Hàng tháng nếu dùng quá định mức thì có thể bị trừ bớt vào tháng sau đó. Nếu dùng ít hơn thì không vì thế mà đòi bù vào tháng sau đó.

Bảng định mức này không làm thay đổi giá cả và chế độ trả tiền điện hiện hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 1978

K.T. Bộ trưởng Bộ Điện và than

Thủ trưởng
LÊ BA

**Định mức điện năng
sử dụng cho các loại hộ dùng điện cho sinh hoạt**

T. T	Các đối tượng	Định mức điện năng tối đa hàng tháng (kWh)	Ghi chú
1	— Bộ trưởng và các cấp tương đương, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.	300	
2	— Thủ trưởng và các cấp tương đương, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố.	200	
3	— Thủ trưởng, phó các cục, vụ, viện, công ty thuộc các Bộ, Tổng cục, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, các ủy viên Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.	100	
4	— Các trường, phó phòng các cơ quan trung ương, các chánh phó giám đốc xí nghiệp loại 1, 2, 3, các ủy viên Ủy ban nhân dân huyện, các trường, phó ty các tỉnh, thành phố.	60	
5	— Cán bộ, công nhân viên Nhà nước ở cùng hộ gia đình	2 kWh/m ²	Tính diện tích chính của nhà ở không kể bếp
6	— Hộ gia đình nhân dân.	2 kWh/m ²	
7	— Cán bộ, công nhân, viên chức ở tập thể chưa có gia đình.	5 kWh/1 người	
8	— Học sinh, sinh viên ở buồng tập thể của ký túc xá	2,5 kWh/ 1 người	
9	— Nơi làm việc các cơ quan, các cửa hàng mậu dịch bách hóa	1,5 kWh/1m ²	
10	— Cửa hàng lương thực, thực phẩm, ăn uống, trường mẫu giáo, phòng họp, phòng học, nhà ăn công cộng	1,2 kWh/1m ²	
11	— Các bệnh viện, nhà hộ sinh, bệnh xá	2,5 kWh/1m ²	
12	— Các rạp hát, rạp chiếu bóng	3 kWh/1m ²	
13	— Cán bộ, nhân viên người nước ngoài ở các đại sứ quán, các chuyên gia nước ngoài	300 kWh/1 người	
14	— Các khách sạn và nơi tiếp khách nước ngoài	2,5 kWh/1m ²	

09671109